

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

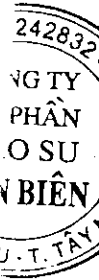
Tổ 2 - Ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh



TBRC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 04 kết thúc ngày 31/12/2019



Tây Ninh tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		580.201.344.988	617.071.994.899
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	240.334.858.724	378.376.762.071
111	1. Tiền		101.139.828.806	272.244.767.060
112	2. Các khoản tương đương tiền		139.195.029.918	106.131.995.011
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	128.621.835.616	31.197.708.333
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	128.621.835.616	31.197.708.333
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.348.099.002	34.929.206.853
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.820.694.866	18.828.589.928
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.309.397.444	6.039.076.087
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	13.591.055.410	16.245.068.985
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.373.048.718)	(6.183.528.147)
140	IV. Hàng tồn kho	8	131.491.667.202	130.527.344.139
141	1. Hàng tồn kho		134.449.537.520	133.827.533.667
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.957.870.318)	(3.300.189.528)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.404.884.444	42.040.973.503
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	199.575.854	206.835.683
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		41.981.645.694	34.177.801.111
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	6.223.662.896	7.656.336.709
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.252.258.141.778	2.245.071.397.996
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.443.272.200	-
220	II. Tài sản cố định		1.376.410.407.689	1.153.071.018.209
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.375.148.882.592	1.151.556.050.730
222	- Nguyên giá		1.900.186.679.539	1.624.198.626.413
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(525.037.796.947)	(472.642.575.683)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.261.525.097	1.514.967.479
228	- Nguyên giá		2.717.718.525	2.758.388.905
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.456.193.428)	(1.243.421.426)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		775.217.182.698	995.632.184.778
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	775.217.182.698	995.632.184.778
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	59.389.376.933	59.114.021.007
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	23.003.020.755	22.782.057.889
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(9.518.220.564)	(9.572.613.624)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.797.902.258	37.254.174.002
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	29.715.613.290	31.517.854.857
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	8.082.288.968	5.736.319.145
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.832.459.486.766	2.862.143.392.895



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		987.470.331.053	992.832.296.951
310	I. Nợ ngắn hạn		245.237.933.756	273.125.079.946
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	39.692.893.080	33.027.186.165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.653.416.304	30.757.492.466
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.769.613.781	2.057.432.919
314	4. Phải trả người lao động		83.279.267.199	81.568.231.196
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.699.366.745	3.411.469.346
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	93.298.674.762	98.927.434.304
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.120.907.526	3.662.450.011
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.723.794.359	19.713.383.539
330	II. Nợ dài hạn		742.232.397.297	719.707.217.005
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	20.919.517.580	20.896.178.946
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	710.365.912.154	687.288.151.768
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.b	-	575.918.728
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.844.989.155.713	1.869.311.095.944
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.844.989.155.713	1.869.311.095.944
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		90.734.988.001	102.517.597.195
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		149.264.223.455	84.624.956.829
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87.409.562.872	135.267.230.633
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.333.072.320	18.095.381.347
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		61.076.490.552	117.171.849.286
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		588.991.359.115	618.312.289.017
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.832.459.486.766	2.862.143.392.895

Người lập



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh ngày 20 tháng 12 năm 2019



Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thu yết minh	TH Quý 04 Năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	187.516.784.353	147.628.993.377	526.966.710.643	553.295.045.322
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		187.516.784.353	147.628.993.377	526.966.710.643	553.295.045.322
11	4. Giá vốn hàng bán	21	137.697.497.145	124.170.219.468	432.667.351.403	449.509.700.373
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.819.287.208	23.458.773.909	94.299.359.240	103.785.344.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	8.738.315.014	21.464.533.002	21.059.835.696	29.492.080.288
22	7. Chi phí tài chính	23	(1.313.067.221)	16.202.339.113	40.467.595.545	52.801.966.097
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.534.701.900	6.400.513.493	31.381.018.696	27.411.553.659
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	220.962.866	711.834.569
25	9. Chi phí bán hàng	24	10.745.623.917	8.670.472.282	23.743.008.133	19.975.596.887
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.944.672.361	7.852.593.801	50.168.199.613	46.901.891.400
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.180.373.165	12.197.901.715	1.201.354.511	14.309.805.422
31	12. Thu nhập khác	26	1.691.041.844	22.942.756.339	175.165.306.898	237.526.160.880
32	13. Chi phí khác	27	1.955.722.256	2.389.814.235	4.114.091.718	5.761.158.476
40	14. Lợi nhuận khác		(264.680.412)	20.552.942.104	171.051.215.180	231.765.002.404
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.915.692.753	32.750.843.819	172.252.569.691	246.074.807.826
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.966.340.007	10.757.642.114	40.353.528.693	52.803.441.433
62	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	(1.039.483.502)	(3.518.286.657)	(2.372.894.079)	1.007.506.822
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.988.836.248	25.511.488.362	134.271.935.077	192.263.859.571
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		27.921.388.756	21.458.918.317	149.021.490.552	205.116.849.286
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.067.447.492	4.052.570.045	(14.749.555.475)	(12.852.989.715)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		317	244	1.694	2.332

Người lập

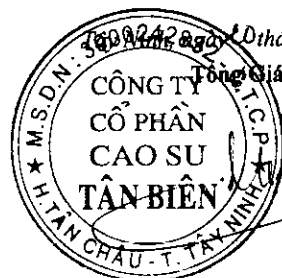


Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



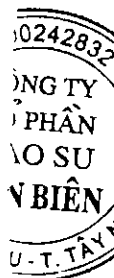
Lâm Quang Phúc



Tháng 9 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		172.252.569.691	246.074.807.826
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		69.693.072.620	56.262.803.315
03	- Các khoản dự phòng		(1.659.923.863)	14.273.011.846
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.823.481.411	(4.889.836.578)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.809.953.117)	(241.358.785.779)
06	- Chi phí lãi vay		31.381.018.696	27.411.553.659
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		268.680.265.438	97.773.554.289
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.880.331.818)	(18.931.075.910)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.311.383.663)	20.971.729.947
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(85.308.631.369)	39.524.335.764
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(360.583.482)	(12.180.180.519)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(46.989.973.793)	(38.135.214.767)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.794.325.534)	(44.942.128.932)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		122.099.203.861	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(253.613.617.500)	(26.603.901.052)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(78.479.377.860)	17.477.118.820
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(56.293.827.638)	(143.503.474.147)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		167.893.726.281	224.846.161.633
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(110.424.127.283)	(17.197.708.333)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		13.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(154.677.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.809.953.117	11.634.293.864
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(127.691.275.523)	75.779.273.017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		154.677.000.000	
33	2. Tiền thu từ đi vay		22.060.132.800	744.036.699.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.590.100.218)	(647.552.441.606)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(105.310.234.480)	(62.801.872.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		67.836.798.102	33.682.384.894
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(138.333.855.281)	126.938.776.731
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		378.376.762.071	251.645.990.184

C.T.C.P
★
HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 04 Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		291.951.934	(208.004.844)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>240.334.858.724</u>	<u>378.376.762.071</u>

Người lập

Trần Lý Đệ

Kê toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

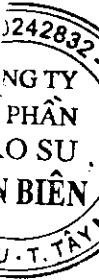
(*) Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	101.139.828.806	7.839.089.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	264.405.677.123
Các khoản tương đương tiền ^(*)	139.195.029.918	106.131.995.011
	<u>240.334.858.724</u>	<u>378.376.762.071</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	128.621.835.616	128.621.835.616	31.197.708.333	31.197.708.333
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	128.621.835.616	128.621.835.616	31.197.708.333	31.197.708.333
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	<u>128.621.835.616</u>	<u>128.621.835.616</u>	<u>31.197.708.333</u>	<u>31.197.708.333</u>



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2019			01/01/2019			Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	23.003.020.755	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	22.782.057.889
				23.003.020.755			22.782.057.889



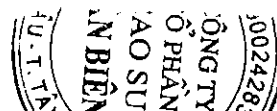
4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	(8.754.603.000)	26.263.809.000	(8.754.603.000)
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.173.597.465	(763.617.564)	2.173.597.465	(818.010.624)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	5.874.000.000	-	5.874.000.000	-
- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên	-	-	-	-
	45.904.576.742	(9.518.220.564)	45.904.576.742	(9.572.613.624)

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,04%	3,04%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	7,56%	7,56%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	3.103.916.760
- Eksambath Company	461.871.194	
- Công ty Anmady Group	380.900.400	
- R1 INTERNATIONAL PTE LTD	3.576.907.410	
- Công ty TNHH Bà Rịa Kampong Thom	-	2.587.737.081
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	13.332.610.392	10.099.351.185
- Các khoản phải thu khách hàng khác	68.405.470	3.037.584.902
	<u>17.820.694.866</u>	<u>18.828.589.928</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 31)	<u>122.488.428.103</u>	<u>166.771.298.681</u>



6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	1.366.531.887	-	2.017.585.171	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2.620.411.866	-	1.438.555.217	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	37.308.598	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.878.036.809	-	849.231.322	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	466.494.989	-	476.052.687	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	-	-	3.448.294.335	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.377.308.880	(1.377.308.880)	1.379.317.734	(1.379.317.734)
- Phải thu từ nguồn phúc lợi	4.769.100.705	-	-	-
- Phải thu về chi vượt Quý khen thưởng	-	-	4.850.849.441	-
- Phải thu khác	1.113.170.274	-	1.747.874.480	-
	13.591.055.410	(1.377.308.880)	16.245.068.985	(1.379.317.734)

7 . NỢ XÁU

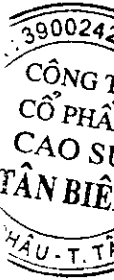
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.373.048.718	-	6.183.528.147	-
- EKSAMBATH COMPANY (SAMBATHEK COMPANY)	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
- Hải quan Campuchia	1.377.308.880	-	1.379.317.734	-
- Công ty Eng Heng	527.462.211	-	526.941.906	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.169.713.033	-	2.972.174.773	-
- Công ty Anmady Group	380.900.400	-	387.429.540	-
	5.373.048.718	-	6.183.528.147	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.789.426.536	-	8.985.444.925	-
Công cụ, dụng cụ	4.751.811.663	-	3.104.486.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.425.375.564	-	6.850.762.405	-
Thành phẩm	56.722.105.365	(2.957.870.318)	94.657.484.800	(3.300.189.528)
Hàng hoá	32.760.818.392	-	20.229.354.845	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	134.449.537.520	(2.957.870.318)	133.827.533.667	(3.300.189.528)

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.771.903	36.779.421
Chi phí bảo hiểm	-	39.399.231
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	180.803.951	130.657.031
	199.575.854	206.835.683
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	3.293.487.486	5.617.863.295
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.143.196.172	21.644.487.220
Chi phí làm sổ đất	-	3.045.634.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.278.929.632	1.209.869.631
	29.715.613.290	31.517.854.857



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	400.459.657.685	92.414.797.513	60.730.784.920	2.730.188.930	1.067.863.197.365	-	1.624.198.626.413
- Mua trong năm	-	6.545.487.452	5.317.308.775	-	-	-	11.862.796.227
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	42.571.321.874	-	-	-	258.508.504.170	-	301.079.826.044
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.837.445.088)	-	(9.210.768.987)	-	(13.048.214.075)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(5.048.949.718)	(542.196.200)	(554.482.663)	(4.354.725)	(5.893.575.537)	-	(12.043.558.843)
Số dư cuối năm	437.982.029.841	91.872.601.313	56.338.857.169	2.725.834.205	1.311.267.357.011	-	1.900.186.679.539
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	209.945.484.048	59.098.390.618	54.078.532.819	2.408.331.132	147.111.837.066	-	472.642.575.683
- Khấu hao trong năm	19.248.566.772	4.677.589.866	1.766.583.182	122.056.453	43.650.364.890	-	69.465.161.163
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.837.445.088)	-	(9.179.895.224)	-	(13.017.340.312)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(2.220.053.801)	(81.156.931)	(502.756.597)	(1.637.397)	(1.246.994.861)	-	(4.052.599.587)
Số dư cuối năm	226.973.997.019	63.694.823.553	51.504.914.316	2.528.750.188	180.335.311.871	-	525.037.796.947
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	190.514.173.637	33.316.406.895	6.652.252.101	321.857.798	920.751.360.299	-	1.151.556.050.730
Tại ngày cuối năm	211.008.032.822	28.177.777.760	4.833.942.853	197.084.017	1.130.932.045.140	-	1.375.148.882.592



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.780.964.041	977.424.864	2.758.388.905
- Mua trong năm			-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	(30.013.621)	(10.656.759)	(40.670.380)
Số dư cuối năm	1.750.950.420	966.768.105	2.717.718.525
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	792.456.461	450.964.965	1.243.421.426
- Khấu hao trong năm	161.974.800	65.936.657	227.911.457
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi	(13.354.839)	(1.784.616)	(15.139.455)
Số dư cuối năm	941.076.422	515.117.006	1.456.193.428
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	988.507.580	526.459.899	1.514.967.479
Tại ngày cuối năm	809.873.998	451.651.099	1.261.525.097

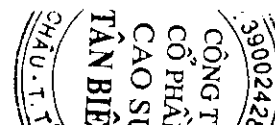
12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
775.217.182.698	995.632.184.778
775.217.182.698	995.632.184.778



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Tín Thành	183.158.375	183.158.375	-	-
- Công ty TNHH thiết kế kiến trúc và XD Đại Phát	159.314.205	159.314.205	-	-
- Cơ sở Minh Anh	165.535.755	165.535.755		
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Phát Thành	142.478.600	142.478.600		
- Công ty TNHH Treung San	1.274.140.985	1.274.140.985		
- Sim-C Impex Co., Ltd	5.136.686.369	5.136.686.369	1.558.264.481	1.558.264.481
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	-	-	1.757.032.780	1.757.032.780
- Cty TNHH Piseth Lykung	5.227.582.635	5.227.582.635	4.139.704.388	4.139.704.388
- Công ty CP phân bón Sông Gianh	2.080.155.065	2.080.155.065	4.903.764.672	4.903.764.672
- Công Ty TNHH T bị TIQE CPC	1.489.300.916	1.489.300.916		-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.044.452.469	3.044.452.469	2.118.654.467	2.118.654.467
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	7.503.163.041	7.503.163.041	8.496.104.211	8.496.104.211
- Công ty TNHH Dokraco	7.577.937.546	7.577.937.546	594.215.336	594.215.336
- Công ty Cổ phần Phân bón Quế Lâm	-	-	2.439.730.157	2.439.730.157
- Công ty Chow Invest ment Co.,LTD	1.013.507.961	1.013.507.961		
- Công ty SSR	1.102.986.749	1.102.986.749		
- Phải trả các đối tượng khác	3.592.492.409	3.592.492.409	7.019.715.673	7.019.715.673
	39.692.893.080	39.692.893.080	33.027.186.165	33.027.186.165



14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	810.538.583	18.938.836.773	18.259.040.465	-	1.490.334.891
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	9.282.327.196	9.282.327.196	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.608.575.052	46.903.709	40.352.039.892	36.792.836.733	-	1.997.531.816
Thuế thu nhập cá nhân	2.297.945.069	235.939.300	2.777.215.501	2.263.254.349	1.781.767.949	233.723.332
Thuế tài nguyên	-	9.681.171	101.093.560	99.778.302	-	10.996.429
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.693.484.796	954.370.156	12.095.250.803	13.780.024.318	4.423.888.155	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	56.331.792	-	936.143.458	859.762.907	18.006.792	37.027.313
	<u>7.656.336.709</u>	<u>2.057.432.919</u>	<u>84.482.907.183</u>	<u>81.337.024.270</u>	<u>6.223.662.896</u>	<u>3.769.613.781</u>



15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	873.570.664	1.669.019.121
Chi phí thu mua mù nguyên liệu	618.204.151	852.086.641
Chi phí phải trả khác	1.207.591.930	890.363.584
	<u>2.699.366.745</u>	<u>3.411.469.346</u>

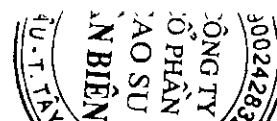
16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	249.200.000	6.817.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	86.873.178.500	86.719.429.500
- Phải trả lãi vay	59.665.382	29.350.381
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	394.388.552	394.388.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	826.501.702	570.437.032
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước	1.411.349.091	1.411.349.091
- Phải trả tiền bảo hành công trình	2.473.162.006	2.261.540.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.011.229.529	723.569.111
	<u>93.298.674.762</u>	<u>98.927.434.304</u>
b) Dài hạn		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia	20.919.517.580	20.896.178.946
	<u>20.919.517.580</u>	<u>20.896.178.946</u>



17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm			31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	2.323.552.530	2.323.552.530	30.113.540	2.301.132.800		-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	2.323.552.530	2.323.552.530	30.113.540	2.301.132.800	(52.533.270)	-	-
<i>Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾</i>							
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.338.897.481	1.338.897.481	-	217.989.955	-	1.120.907.526	1.120.907.526
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	1.338.897.481	1.338.897.481		217.989.955	-	1.120.907.526	1.120.907.526
<i>- Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾</i>							
	3.662.450.011	3.662.450.011	30.113.540	2.519.122.755	-	1.120.907.526	1.120.907.526
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn	687.288.151.768	687.288.151.768	33.916.727.422	3.181.997.143	(7.656.969.893)	710.365.912.154	710.365.912.154
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	15.502.644.294	15.502.644.294		1.070.977.463		14.431.666.831	14.431.666.831
<i>- Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾</i>							
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾</i>			19.759.000.000			19.759.000.000	19.759.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	671.785.507.474	671.785.507.474	14.157.727.422	2.111.019.680	(7.656.969.893)	676.175.245.323	676.175.245.323
<i>Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾</i>							
	687.288.151.768	687.288.151.768	33.916.727.422	3.181.997.143	(7.656.969.893)	710.365.912.154	710.365.912.154
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.338.897.481)	(1.338.897.481)	0	(217.989.955)	-	(1.120.907.526)	(1.120.907.526)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	685.949.254.287	685.949.254.287				709.245.004.628	709.245.004.628



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	73.969.951.216	49.139.022.270	178.629.163.334	31.664.538.231	613.420.781.713	1.826.273.456.764
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	205.116.849.286	-	(12.852.989.715)	192.263.859.571
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(53.588.000.000)	53.588.000.000	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	4.865.761.856	-	(4.229.086.495)	(627.581.402)	(1.969.762.652)	(1.960.668.693)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(41.155.195.492)	-	-	(41.155.195.492)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(61.561.500.000)	-	-	(61.561.500.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(87.945.000.000)	-	-	(87.945.000.000)
(*)	-	-	-	-	-	19.714.259.671	43.396.143.794
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	23.681.884.123	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	102.517.597.195	49.139.022.270	135.267.230.633	84.624.956.829	618.312.289.017	1.869.311.095.944
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	102.517.597.195	49.139.022.270	135.267.230.633	84.624.956.829	618.312.289.017	1.869.311.095.944
Lãi trong năm nay	-	-	-	(87.718.518.656,0)	-	-	(87.718.518.656)
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	-	64.639.266.626	-	64.639.266.626
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	51.348.398.559	-	-	-	-	51.348.398.559
Hợp nhất kinh doanh	-	(63.131.007.753)	-	39.860.850.895,0	-	-	(23.270.156.858)
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	(29.320.929.902)	(29.320.929.902)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	90.734.988.001	49.139.022.270	87.409.562.872,0	149.264.223.455	588.991.359.115	1.844.989.155.713

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	879.450.000.000	100,00	879.450.000.000	100,00

c) Cổ phiếu		<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
- Cổ phiếu phổ thông		87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)		10.000	10.000
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		187.516.784.353	147.628.993.377
Doanh thu khác		-	-
		<u>187.516.784.353</u>	<u>147.628.993.377</u>
CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
20 .		Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018
Giảm giá hàng bán		-	-
		<u>-</u>	<u>-</u>
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018
Giá vốn hàng bán		137.697.497.145	124.170.219.468
		<u>137.697.497.145</u>	<u>124.170.219.468</u>
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018
		<u>8.738.315.014</u>	<u>21.464.533.002</u>
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018
Lãi tiền vay		9.534.701.900	6.400.513.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		-	-
Chi phí tài chính khác		(10.847.769.121)	9.801.825.620
		<u>(1.313.067.221)</u>	<u>16.202.339.113</u>
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018
		<u>10.745.623.917</u>	<u>8.670.472.282</u>
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018
		16.944.672.361	7.852.593.801
		<u>16.944.672.361</u>	<u>7.852.593.801</u>
26 . THU NHẬP KHÁC		Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018
		<u>1.691.041.844</u>	<u>22.942.756.339</u>



27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018
	<u>1.955.722.256</u>	<u>2.389.814.235</u>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	1.823.383.073	10.757.642.114
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	142.956.934	(3.518.286.657)
	<u>1.966.340.007</u>	<u>7.239.355.457</u>

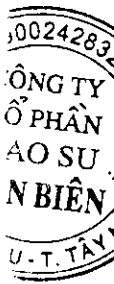
29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.039.483.502)	-
	<u>(1.039.483.502)</u>	<u>-</u>
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2019 Năm nay	01/01/2019 Năm trước
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	575.918.728
	<u>-</u>	<u>575.918.728</u>

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.334.858.724	-	378.376.762.071	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.855.022.476	(5.373.048.718)	35.073.658.913	(2.228.618.468)
Các khoản cho vay	128.621.835.616	-	31.197.708.333	-
Đầu tư dài hạn	45.904.576.742	(9.518.220.564)	32.137.809.000	-
	<u>449.716.293.558</u>	<u>(14.891.269.282)</u>	<u>476.785.938.317</u>	<u>(2.228.618.468)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			711.486.819.680	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác			153.911.085.422	152.850.799.415
Chi phí phải trả			2.699.366.745	3.411.469.346
			<u>868.097.271.847</u>	<u>847.212.870.540</u>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tình không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.334.858.724	-	-	240.334.858.724
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.038.701.558	-	-	26.038.701.558
Các khoản cho vay	128.621.835.616	-	-	128.621.835.616
Đầu tư dài hạn	-	-	36.386.356.178	36.386.356.178
	394.995.395.898	-	36.386.356.178	431.381.752.076



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.376.762.071	-	-	378.376.762.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.845.040.445	-	-	32.845.040.445
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	-	31.197.708.333
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	442.419.510.849	-	32.137.809.000	474.557.319.849

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1.120.907.526	710.365.912.154	-	711.486.819.680
Phải trả người bán, phải trả khác	132.991.567.842	20.919.517.580	-	153.911.085.422
Chi phí phải trả	2.699.366.745	-	-	2.699.366.745
	136.811.842.113	731.285.429.734	-	868.097.271.847
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	3.662.450.011	687.288.151.768	-	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác	131.954.620.469	20.896.178.946	-	152.850.799.415
Chi phí phải trả	3.411.469.346	-	-	3.411.469.346
	139.028.539.826	708.184.330.714	-	847.212.870.540

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
		31/12/2019	31/12/2018
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		19.172.294.567	31.290.025.863
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	16.497.062.567	31.290.025.863
- Công ty CP TM và DV du lịch cao su	Cùng Tập đoàn	-	2.251.527
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	2.675.232.000	6.833.610.000
Bán cao su thanh lý		103.301.833.536	134.201.753.918
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	18.090.243.293	27.125.381.566
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	18.085.418.034	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	9.360.546.209	31.789.694.357
- Công ty CP cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	19.557.480.124	27.490.177.829
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	18.063.492.997	24.452.643.092
- Công ty CP đầu tư XD cao su	Cùng Tập đoàn	-	23.343.857.074
- Công ty CP gỗ Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	20.144.652.879	-

Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		2.033.906.413	1.566.597.620
- Tạp chí cao su	Cùng Tập đoàn	314.250.000	22.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	49.701.050	46.642.620
- Công ty CP Cơ khí vận tải cao su Dầu Tiếng	Đơn vị thành	42.790.000	74.030.000
- Công ty CP TM & DV du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	-	1.322.515.000
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	Cùng Tập đoàn	239.088.000	
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	722.424.000	73.700.000
- Công ty CP cao su Đồng Phú	Cùng Tập đoàn	282.784.000	
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	382.869.363	27.710.000
Phân phối lợi nhuận			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	103.908.663.600	60.613.387.100
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
	Mối quan hệ	31/12/2019	31/12/2018
		VND	VND
Phải trả cho người bán		14.300.000	-
- Tạp chí cao su		14.300.000	
Phải thu khác		-	1.279.518.900
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Quảng Trị	Cùng Tập đoàn		1.279.518.900

32 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 04 năm 2018 do đơn vị lập. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập

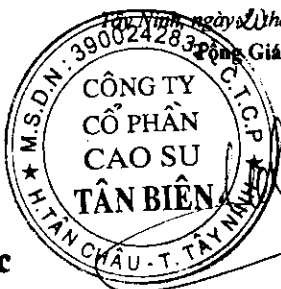


Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Trương Văn Cư

